

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Bản án số: 70/2018/HSST
Ngày 22 – 11 – 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Tộ.
2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Quang, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Ông Lê Đức Việt Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 68/2018/HSST ngày 19 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2018/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/HSST-QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T sinh năm 1988 tại Mỹ Đức – Hà Nội; nơi cư trú: Thôn T, xã TL, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M và bà Trịnh Thị L; có chồng là Phùng Văn H (đã ly hôn) và ba con lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Người bị hại:* Bà Nguyễn Thị N năm 1962. Nơi cư trú: Thôn T, xã TL, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Ông Tường Ngọc T sinh năm 1979. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Số nhà 6, dãy P ng 7, phố TH, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

+ Ông Phùng Văn H sinh năm 1983. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn PA, xã TH, huyện Ba Vì Thành phố Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Văn M sinh năm 1955. Vắng mặt.

+ BàTrịnh Thị L sinh năm 1959. Có mặt.
+ BàNguyễn Thị T sinh năm 1954. Vắng mặt.
Đều cư trú: Thôn T, xã TL, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.
+ BàNguyễn Thị N sinh năm 1965. Vắng mặt.
Nơi cư trú: Thôn VK, xã HT, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.
+ Ông Trần Xuân T sinh năm 1970. Vắng mặt.
+ BàNguyễn Thị M sinh năm 1971. Vắng mặt.
Đều cư trú: Thôn BX, xã BX, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.
+ Chị Nguyễn Thị N sinh năm 1965. Vắng mặt.
Nơi cư trú: Thôn H, xã ĐT, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.
- *Người làm chứng:*
+ Ông Lê Văn K sinh năm 1962. Vắng mặt.
Nơi cư trú: Thôn T, xã TL, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.
+ Chị Lê Thị Y sinh năm 1997. Vắng mặt.
+ Anh Dư Đình K sinh năm 1990. Vắng mặt.
Đều cư trú: Thôn H, xã ĐT, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Về hành vi phạm tội của bị cáo:*

Đầu năm 2015 bà Nguyễn Thị N đến nhà bà Trịnh Thị L chơi và gặp Nguyễn Thị T; biết bà N đang muốn xin ly hôn ông Lê Văn K, T nhận lời, hứa hẹn sẽ tác động với Tòa án để giải quyết giúp. Khoảng hai ngày sau, T đưa bà N đến Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội gặp Thẩm phán Trương Ngọc T để nhờ giúp cho bà N ly hôn. Ông Trương Ngọc T kiểm tra đơn, hướng dẫn về nhà làm lại. Bà N viết lại và đưa đơn khởi kiện cho T nhưng T giữ lại, không gửi đến Tòa án. Do cần tiền chi tiêu, Nguyễn Thị T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền, T gặp và nói với bà N: “*Cô muốn giải quyết ly hôn với ông K, trực xuất ông K ra khỏi xã TL và sang tên sổ đỏ cho hai con cô để ông K không lấy được tài sản thì đưa tiền để nhờ anh T giúp*”. Bà N tin tưởng nên đã nhiều lần giao tiền và T đã nhận tiền. Cụ thể:

+ Ngày 21/4/2015, T nhận của bà N 2.000.000 đồng tại Bệnh viện 103 Hà Đông.

+ Tháng 4/2015, T nhận của bà N 6.000.000 đồng tại xã ĐT, huyện Mỹ Đức (Bà N khai tại Bệnh viện 103).

+ Tháng 5/2015, T nhận của bà N 50.000.000 đồng tại nhà bà Nguyễn Thị Mận ở thôn BX, xã BX, huyện Mỹ Đức.

+ Tháng 8/2015 T nhận của bà N 7.000.000 đồng tại xã ĐT, huyện Mỹ Đức.
+ Tháng 9/2015 T nhận của bà N 15.000.000 đồng tại thôn H, xã ĐT, huyện Mỹ Đức.

+ Ngoài ra, T nhận của bà N 10.000.000 đồng tại cánh đồng xã TL; nhận 8.700.000 đồng không nhớ địa chỉ đưa; nhận 5.000.000 đồng tại xã BX và một số lần nhận từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền T lừa đảo chiếm đoạt của bà N là 130.000.000 đồng. Ngày 26/9/2015, bà N đến nhà T đòi tiền, T viết giấy nhận nợ của bà N số tiền là 130.000.000 đồng, hẹn đến 15/11/2015 trả nhưng đã không trả và bỏ đi làm ăn.

- Về các vấn đề khác của vụ án:

Ngày 28/3/2016, Công an huyện Mỹ Đức ra Quyết định trưng cầu giám định số 41/QĐ-CQĐT đối với chữ ký của Nguyễn Thị T trong giấy nhận nợ viết ngày 26/9/2015. Tại Kết luận giám định số: 3058/KLGĐ-PC54 ngày 30/5/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hà Nội kết luận: “Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên “Giấy nhận nợ”, đề ngày 26/9/2015 (Ký hiệu A) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên: “Biên bản ghi lời khai”, đề ngày 05/11/2015 (Ký hiệu M1); “Bản tường trình”, đề ngày 05/11/2015 (Ký hiệu M2); “Biên bản thu giữ”, đề ngày 05/11/2015 (Ký hiệu M3); “Biên bản làm việc”, đề ngày 06/11/2015 (Ký hiệu M4) là chữ do cùng một người viết và ký ra”.

Quá trình đấu tranh làm rõ: Nguyễn Thị T một mình thực hiện toàn bộ hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 130.000.000 đồng nêu trên. Ngày 04/10/2018, T khai đã chi phí điều trị cho bố đẻ là ông Nguyễn Văn M hết khoảng 20.000.000 đồng; một số chi phí điều trị cho con là Phùng Lam A sinh năm 2013, số còn lại chi tiêu cá nhân hết, đến nay không có khả năng hoàn trả lại bị hại.

Ngoài ra, trong năm 2015, Nguyễn Thị T còn nhận 12.000.000 đồng, hứa hẹn xin việc cho con của bà Nguyễn Thị N nhưng đến nay T đã trả lại, bà Ngr không yêu cầu nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

- Về trình dẫn Cáo trạng của Viện kiểm sát: Cáo trạng số: 67/2018/CT-VKS-MĐ ngày 18/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt Nguyễn Thị T từ 42 đến 48 tháng tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

Về phần dân sự: Đề nghị buộc bị cáo bồi thường trả bị hại số tiền là 130.000.000 đồng.

Về án phí Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

- Về lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Mỹ Đức, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét thấy, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là khách quan, phù hợp với lời khai bị hại, người làm chứng, kết quả giám định và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở vững chắc kết luận: Từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2015, lợi dụng bà Nguyễn Thị N đang muốn được ly hôn, Nguyễn Thị T đã đưa ra những thông tin gian dối, không đúng sự thật có quan hệ quen biết với ông Trương Ngọc T là Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội hứa hẹn sẽ tạo thuận lợi cho việc giải quyết vụ án để nhiều lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị N, tổng số tiền là 130.000.000 đồng. Hành vi của Nguyễn Thị T đã cấu thành tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất vụ án là nghiêm trọng gây nguy hiểm cho xã hội, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, làm mất trật tự an toàn xã hội, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân nên cần xử lý nghiêm.

[4] Về tình tiết định khung hình phạt:

Bị cáo Nguyễn Thị T lừa đảo chiếm đoạt 130.000.000 đồng, vi phạm tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự là: “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” nên phải bị xét xử ở điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[5] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Song cũng xét, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có bố là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng huân chương chiến sỹ giải phóng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, căn cứ tính chất hành vi phạm tội của bị cáo và để phục vụ đắc lực cho công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm tại địa phương cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mới đủ tác dụng trừng trị, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[6] *Về hình phạt bổ sung*: Xét bị cáo hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

[7] *Về trách nhiệm dân sự*:

Bị hại bà Nguyễn Thị N yêu cầu bị cáo bồi thường trả 130.000.000 đồng: Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của bà N là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 485, Điều 489 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 130.000.000 đồng.

Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về án phí*: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 42 (Bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi chấp hành án.

Không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

2. *Về trách nhiệm dân sự*: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 584 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường trả bị hại bà Nguyễn Thị N số tiền là 130.000.000 đồng.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi

suất giới hạn quy định tại khoản 01 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 6.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hình sự.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 231, Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự: Những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với bị cáo và bà Trịnh Thị L; kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa.

(Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Công an huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS Mỹ Đức;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có QLNVLQ đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Mạnh Thắng

C ác Hội thẩm nh ân d ân

Thẩm ph án – Chủ tọa phi ên t òa

Nơi nhận:

- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Công an huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS Mỹ Đức;
- Bị c áo;
- Người bị hại;
- Người đại diện hợp pháp của người bị hại;
- Người bảo vệ quyền lợi cho **Hoàng Mạnh Thắng** người bị hại;
- Người có QLNVLQ đến vụ án;
- Lưu hồ sơ.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**